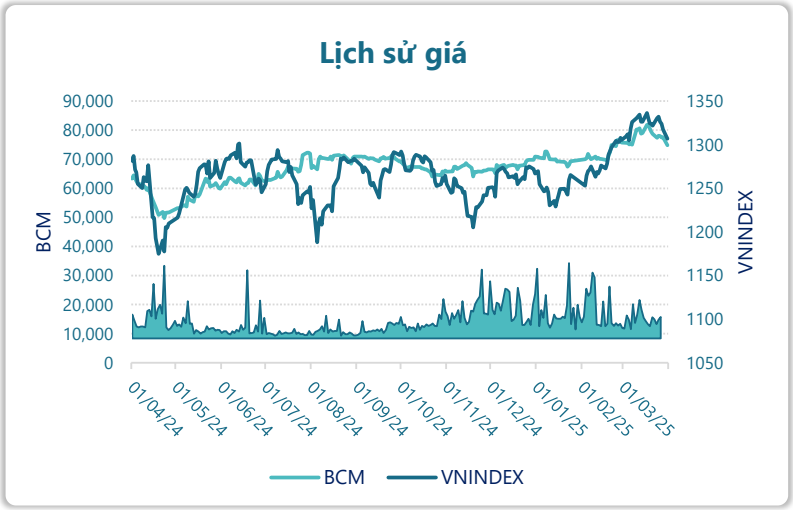
FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**74,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,743
SL cổ phiếu LH	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	762,740
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77,418
P/E	33.0
EPS	2,266

DT thuần

Q1/25

1,843

tỷ VNĐ

QoQ: ▼157| -7.9%

YoY: ▲ 1,031| 127%

LN sau thuế

Q1/25

366

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,174| -76.3%

YoY: ▲ 247| 207%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

73.6%

+/- YoY: ▲ 27.9%

DT thuần

2024

5,239

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,644| -33.5%

LN sau thuế

2024

2,395

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 115| 5.0%

ROE

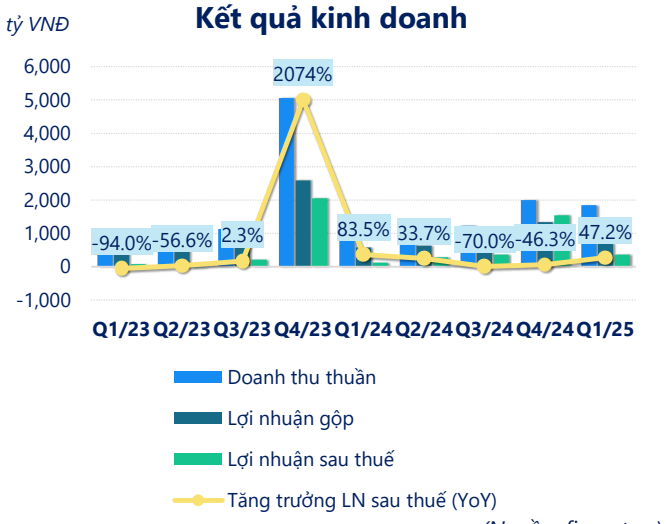
2024

10.9%

+/- YoY: ▼ 2.1%

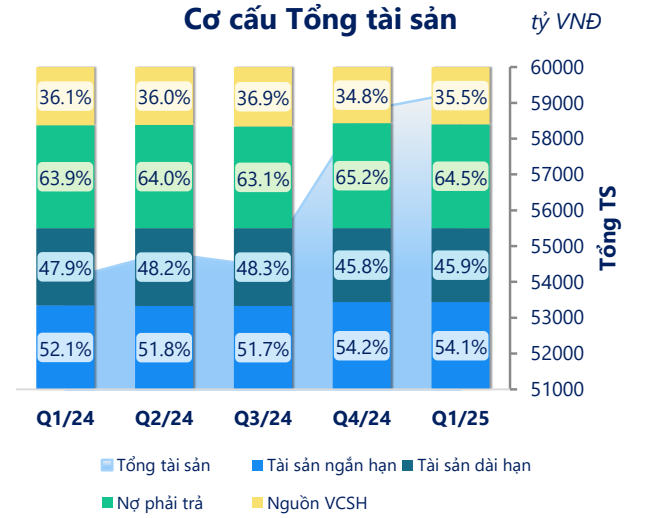
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



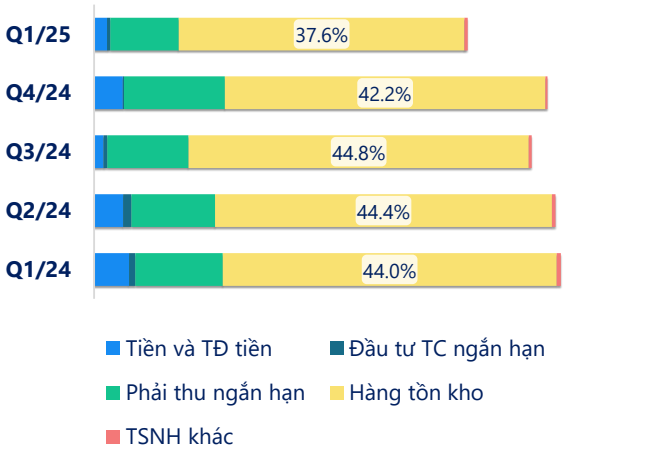
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



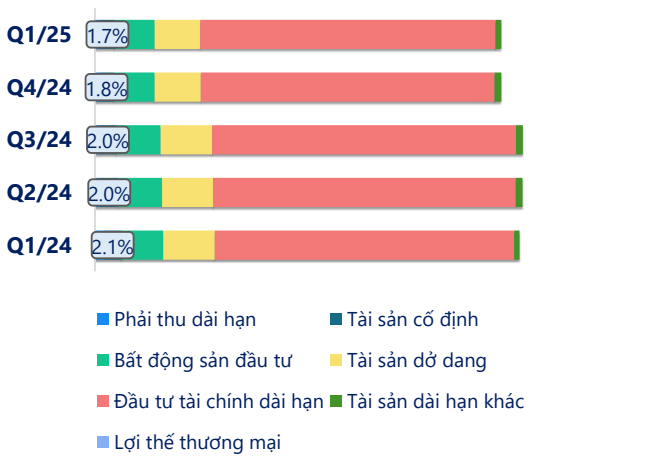
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



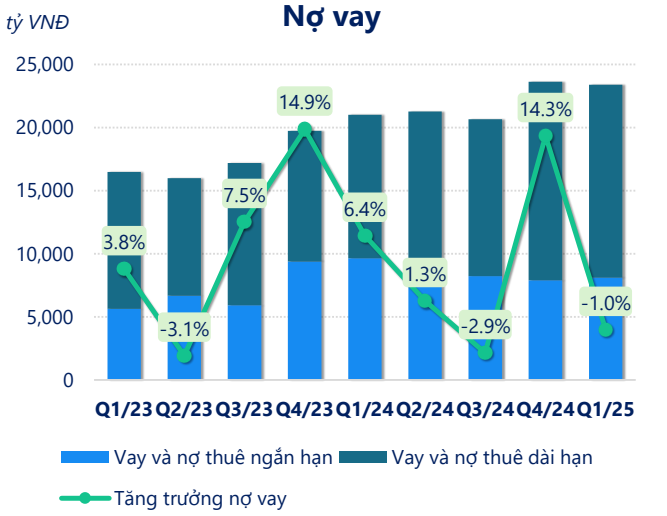
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



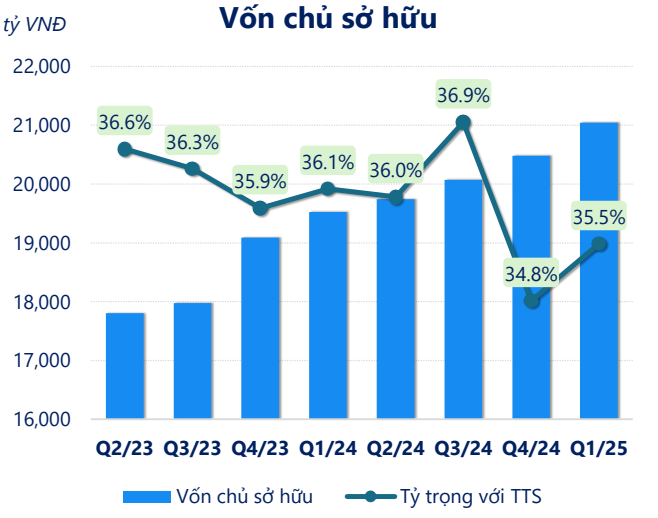
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



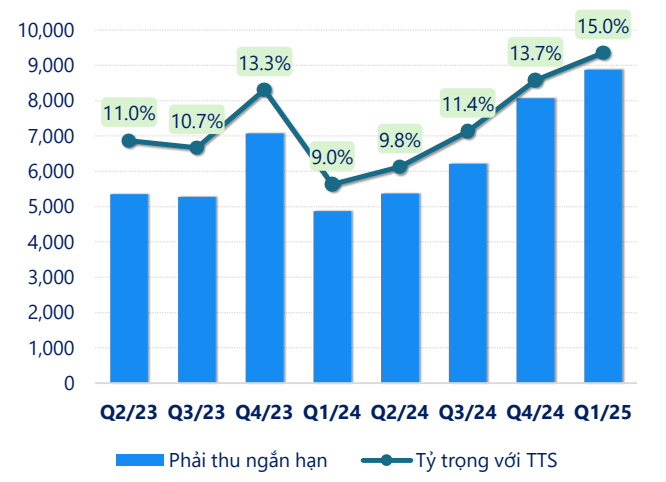
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



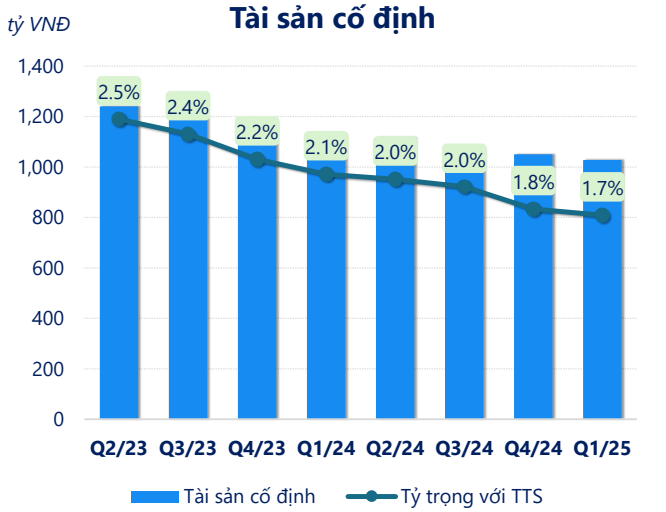
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



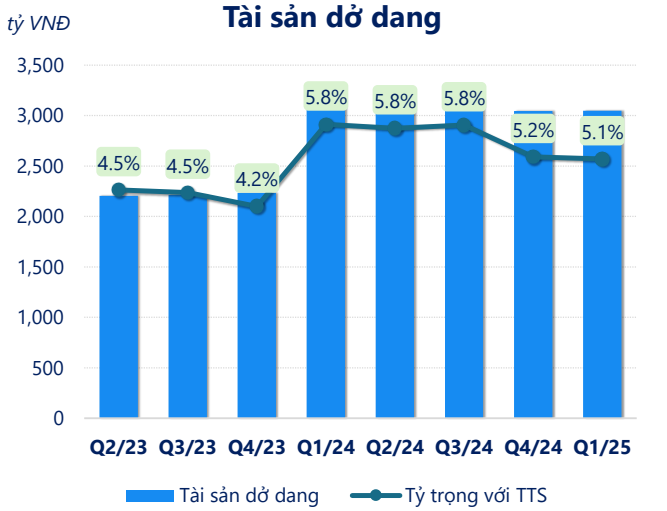
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



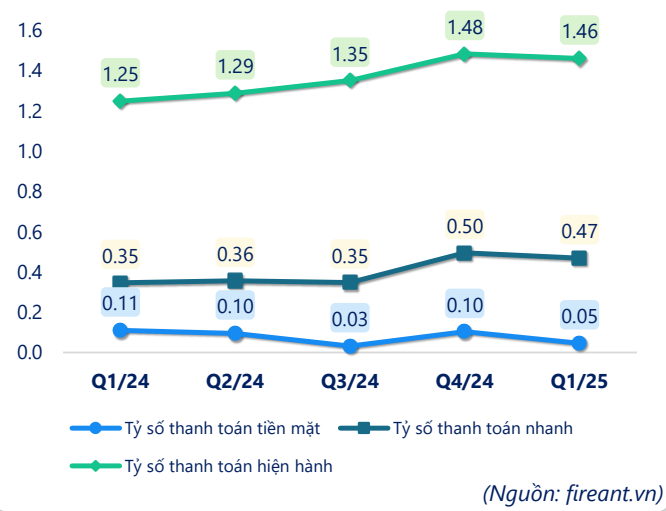
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



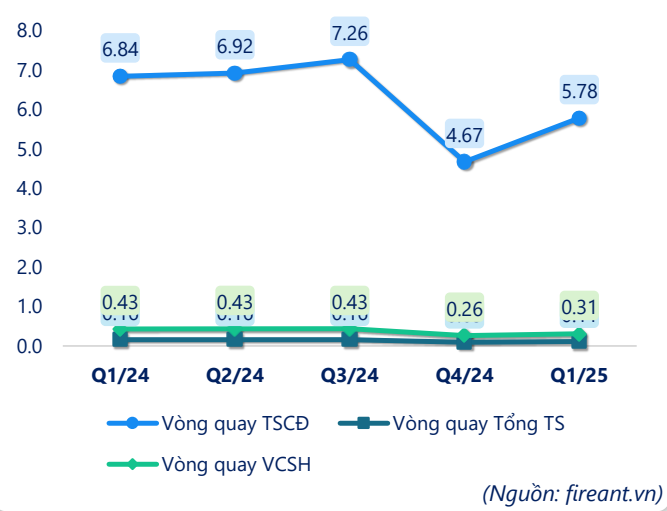
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**54,069**	**54,806**	**54,441**	**58,777**	**59,301**
Tài sản ngắn hạn	**28,161**	**28,367**	**28,158**	**31,833**	**32,104**
Tiền và tương đương tiền	2,480	2,096	663	2,210	1,015
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230	269	280	295	317
Phải thu ngắn hạn	4,869	5,369	6,213	8,066	8,878
Hàng tồn kho	20,348	20,517	20,903	21,206	21,797
Tài sản ngắn hạn khác	234	117	99.1	55.9	96.8
Tài sản dài hạn	**25,909**	**26,439**	**26,283**	**26,944**	**27,197**
Phải thu dài hạn	517	324	261	244	322
Tài sản cố định	1,126	1,117	1,076	1,050	1,028
Bất động sản đầu tư	2,525	2,706	2,696	2,674	2,640
Tài sản dở dang	3,150	3,152	3,164	3,046	3,047
Đầu tư tài chính dài hạn	18,265	18,715	18,668	19,488	19,765
Tài sản dài hạn khác	326	425	419	441	394
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**34,543**	**35,065**	**34,370**	**38,298**	**38,256**
Nợ ngắn hạn	**22,551**	**22,022**	**20,843**	**21,453**	**21,968**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,638	9,324	8,228	7,903	8,116
Phải trả người bán ngắn hạn	574	528	570	574	565
Nợ dài hạn	11,991	13,043	13,527	16,844	16,288
Vay và nợ thuê dài hạn	11,370	11,950	12,437	15,725	15,271
Nguồn vốn chủ sở hữu	**19,526**	**19,741**	**20,071**	**20,480**	**21,045**
Vốn chủ sở hữu	**19,526**	**19,741**	**20,071**	**20,480**	**21,045**
Vốn điều lệ	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)